

## 제품, 상품품질법

국 가	베트남
원 법 률 명	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa
제 정	2007.11.21 05/2007/QH12
수 록 자 료	베트남 식품안전관련 법령, pp.106-150
발 행 사 항	청주 : 식품의약품안전처, 2019

이 번역문은 외국 법률의 해석이나 이해를 돕기 위한 자료이며, 법적 효력이 없습니다.



적을 위해 합리적으로 운송, 보관, 보존 및 사용되는 조건에 있는 제품 및 상품으로, 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경에 손해를 끼치지 않는 제품 및 상품을 말한다.

4. 안전사고를 유발할 수 있는 제품 및 상품(이하 '그룹 2 제품 및 상품'이라고 함)이란 목적을 위해 합리적으로 운송, 보관, 보존 및 사용되는 조건에 있는 제품 및 상품으로, 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경에 손해를 끼칠 가능성이 여전히 있는 제품 및 상품을 말한다.

5. 제품 및 상품 품질이란 적용발표기준 또는 해당 기술표준의 요구사항을 충족하는 제품 및 상품 특성의 수준을 의미한다.

6. 생산·영업 조직 및 개인이란 생산(이하 '생산자'라고 함), 수입(이하 '수입자'라고 함), 수출(이하 '수출자'라고 함), 판매 및 서비스 제공(이하 '판매자'라고 함)을 수행하는 조직 및 개인을 말한다.

7. 제품 및 상품 품질 관련 활동을 수행하는 조직 및 개인이란 소비자, 적합 평가기관, 직업조직, 소비자 권한보호 조직, 검사기관 및 제품 및 상품 품질에 관한 국가 관리기관을 말한다.

8. 적합 평가기관이란 제품, 상품, 생산 및 서비스 제공 과정의 적용발표기준, 해당 기술표준 적합 여부를 시험, 감정, 검정 및 인증하는 활동을 수행하는 조직을 의미한다.

9. 지정 적합 평가기관이란 본 법 제25조 제5항에 규정된 조건을 충족하고, 생산·영업 조직 및 개인이 국가관리 요구사항을 위해 적합 평가 서비스 이용을 선택할 수 있도록 관할기관에서 검토하여 목록 공표를 결정한 기관을 말한다.

10. 시험이란 특정 절차에 따라 제품 및 상품

nhóm 1) là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn(sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

5. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là mức độ của các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là tổ chức, cá nhân tổ chức và thực hiện việc sản xuất(sau đây gọi là người sản xuất), nhập khẩu(sau đây gọi là người nhập khẩu), xuất khẩu(sau đây gọi là người xuất khẩu), bán hàng, cung cấp dịch vụ(sau đây gọi là người bán hàng).

7. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa là người tiêu dùng, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan kiểm tra và cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định là tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật này và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định công bố danh sách để tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lựa chọn sử dụng dịch vụ đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

10. Thử nghiệm là thao tác kỹ thuật nhằm xác

의 하나 이상의 특성을 결정하기 위한 기술적 작업을 말한다.

11. 감정이란 관찰하고 측정 및 시험 결과를 평가함으로써 제품 또는 상품의 계약 또는 적용발표기준, 해당 기술표준 적합 여부를 검토하는 것이다.

12. 인증이란 제품, 생산 및 서비스 제공 과정의 적용발표기준 적합 여부('기준적합인증'이라 함) 또는 기술표준 적합 여부('표준적합인증'이라 함)를 평가하고 확인한다.

13. 검정이란 제품 및 상품의 해당 기술표준 규정 적합 여부를 평가하고 인증하기 위해 특정 절차에 따라 수행되는 기술적 활동을 말한다.

14. 적합 평가 결과 인정이란 베트남에서 운영하는 관할기관, 조직 및 개인이 다른 국가 및 영토의 적합 평가기관이 수행한 적합 평가 결과를 인정하는 것을 말한다.

15. 제품 및 상품 품질에 대한 국가검사(이하 '제품 및 상품 품질 검사'라고 함)란 적합 평가기관에서 평가했거나 생산영업 조직 및 개인의 다른 품질관리 조치를 취한 제품 및 상품 품질, 생산 및 서비스 제공 과정에 대하여 국가기관에서 재검토 및 재평가하는 것을 말한다.

16. 제품 및 상품 품질에 대한 국가 검사수행을 책임지는 기관(이하 '제품 및 상품 품질 검사 기관'이라고 함)이란 중앙 직속의 지방 및 도시 인민위원회 소속 전문기관, 업종 및 분야 관리 부처에 속하며 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 업무를 수행하도록 업무분장, 등급 분류되는 기관을 말한다.

17. 제품 및 상품에 첨부된 문서는 적합 평가 성적서, 기능, 효능, 특성 광고 및 소개 자료,

định một hay nhiều đặc tính của sản phẩm, hàng hóa theo một quy trình nhất định.

11. Giám định là việc xem xét sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với hợp đồng hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bằng cách quan trắc và đánh giá kết quả đo, thử nghiệm.

12. Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ với tiêu chuẩn công bố áp dụng(gọi là chứng nhận hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật(gọi là chứng nhận hợp quy).

13. Kiểm định là hoạt động kỹ thuật theo một quy trình nhất định nhằm đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

14. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp do tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác thực hiện.

15. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa(sau đây gọi là kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa) là việc cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá lại chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ đã được đánh giá chất lượng bởi các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc đã được áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng khác của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

16. Cơ quan có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa(sau đây gọi là cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa) là cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

17. Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa bao gồm kết quả đánh giá sự phù hợp, tài liệu

제품 및 상품 사용설명서를 포함한다.

quảng cáo, giới thiệu tính năng, công dụng, đặc tính, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

**제4조. 법률 적용**

**Điều 4. Áp dụng pháp luật**

1. 생산·영업 활동, 제품 및 상품 품질 관련 활동은 본 법의 규정 및 관련 법률의 다른 규정을 준수해야 한다.

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. 미리 사용된 건축물, 서비스 및 상품인 제품 및 상품 품질과 관련된 활동 및 생산·영업 활동은 검사 대상이 아니며; 국방 및 보안을 위한 제품 및 상품, 기타 특정 제품 및 상품은 본 법의 일반 원칙을 준수하고 다른 법률문서에 의해 구체적으로 조정되어야 한다.

2. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa là công trình xây dựng, dịch vụ, hàng hóa đã qua sử dụng không thuộc diện phải kiểm định; sản phẩm, hàng hóa chuyên phục vụ quốc phòng, an ninh và sản phẩm, hàng hóa đặc thù khác phải tuân thủ các nguyên tắc chung của Luật này và được điều chỉnh cụ thể bằng văn bản pháp luật khác.

3. 베트남 사회주의 공화국이 체결자인 국제 조약이 본 법과 다르게 규정하는 경우, 해당 국제 조약의 규정을 적용한다.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**제5조. 제품 및 상품 품질관리 원칙**

**Điều 5. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. 제품 및 상품 품질은 적용발표기준, 해당 기술표준을 기초로 관리한다. 안전사고 유발 가능성에 근거하여 제품 및 상품은 다음과 같이 관리한다:

1. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Căn cứ vào khả năng gây mất an toàn, sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sau:

a) 그룹 1 제품 및 상품은 제조업체가 적용을 발표한 표준을 기초로 품질을 관리한다;

a) Sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng;

b) 그룹 2 제품 및 상품은 관할기관에서 발행한 해당 기술표준과 제조업체가 적용을 발표한 표준을 기초로 품질을 관리한다.

b) Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng.

정부는 그룹 2 제품 및 상품 목록 발행을 상세히 규정한다.

Chính phủ quy định cụ thể việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

2. 제품 및 상품 품질관리는 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경에 대한 안전을 보장하고; 베트남 제품 및 상품의 생산성, 품질 및 경쟁력을 향상시키기 위한 생산영업자의 책임이다.

2. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa là trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường; nâng cao năng

3. 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리는 제품 및 상품 품질에 관한 법률의 규정을 시행하기 위한 관할기관의 책임이다.

제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 활동은 제품 원산지, 제품 및 상품 품질 관련 활동을 수행하는 조직 및 개인에 대한 차별 없이 명확하고 객관적이며, 국제 정례에 적합하고 생산·영업 조직 및 개인, 소비자의 합법적인 권리와 이익을 보호하도록 해야 한다.

**제6조. 제품 및 상품 품질 관련 활동에 대한 국가 정책**

1. 조직 및 개인에게 제품 및 상품, 생산·영업 관리 및 운영 업무에 대한 첨단표준을 마련하여 적용하도록 권장한다.

2. 제품 및 상품의 생산성, 품질 및 경쟁력을 향상시키기 위한 국가 프로그램을 마련한다.

3. 생산영업과 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리의 요구사항을 충족시키는 시험시스템에 투자하고 개발한다.

4. 제품 및 상품 품질관리 활동을 위해 인적 자원의 훈련과 교육을 추진한다.

5. 제품 및 상품 품질에 관한 정책 및 법률을 전파, 보급하고; 소비자 권한, 에너지 절약, 친환경을 위한 고품질의 제품 및 상품 생산·영업 인식을 구축하며; 소비에 대한 사회적 인식을 높이고 수준이 높은 소비 습관을 구축한다.

6. 국내외 조직 및 개인에게 제품 및 상품 품질 시험, 검정, 감정, 인증 활동에 투자하고 참여할 수 있도록 권장하고 조건을 제공한다.

suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam.

3. Quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhằm thực thi các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải bảo đảm minh bạch, khách quan, không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng.

**Điều 6. Chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa và công tác quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh.

2. Xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

3. Đầu tư, phát triển hệ thống thử nghiệm đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xây dựng ý thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. 제품 및 상품 품질 관련 활동에서 각 국가, 영토, 국제기구, 지역 기구, 해외 조직 및 개인과의 협력을 확대하고; 적합 평가 결과에 대하여 베트남과 다른 국가, 영토, 국제기구 및 지역 기구 간의 상호인정에 관한 국제 협약 및 국제합의서 체결을 강화하며; 베트남의 적합 평가기관에 다른 국가의 해당 기관과 적합 평가 결과 인정 합의서를 체결하여 베트남과 다른 국가 및 영토 간의 무역발전에 유리한 조건을 제공하도록 권장한다.

**제7조. 제품 및 상품 품질상**

1. 제품 및 상품 품질상은 국가 품질상과 조직, 개인의 상을 포함한다.
2. 국가 품질상 수여 검토 조건과 절차는 정부에서 정한다.
3. 조직, 개인의 제품 및 상품 품질상 수여 검토 조건과 절차는 과학기술부에서 정한다.

**제8조. 금지 행위**

1. 국가에 의해 유통이 금지된 제품 생산, 상품 수입 및 매매.
2. 해당 기술표준을 보장하지 않는 제품 생산, 상품 수입 및 매매, 제품 및 상품 교환, 마케팅.
3. 불분명한 원산지의 상품 수출, 수입 및 매매.
4. 유통기간이 지난 상품 수출, 수입 및 매매, 제품 및 상품 교환, 마케팅.
5. 품질을 보장하지 않거나 유통기간이 지난 식품 또는 의약품을 사람에게 사용하기 위해 기부, 제공 및 수여.
6. 제품 및 상품 품질 시험 결과, 감정, 검정, 인증 결과를 고의로 잘못 제공 또는 위조.

7. Mở rộng hợp tác với các quốc gia, các vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tăng cường ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về kết quả đánh giá sự phù hợp; khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ.

**Điều 7. Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm Giải thưởng chất lượng quốc gia và giải thưởng của tổ chức, cá nhân.
2. Điều kiện, thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia do Chính phủ quy định.
3. Điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Sản xuất sản phẩm, nhập khẩu, mua bán hàng hóa đã bị Nhà nước cấm lưu thông.
2. Sản xuất sản phẩm, xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa, trao đổi, tiếp thị sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
3. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa không có nguồn gốc rõ ràng.
4. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa, trao đổi, tiếp thị sản phẩm, hàng hóa đã hết hạn sử dụng.
5. Dùng thực phẩm, dược phẩm không bảo đảm chất lượng hoặc đã hết hạn sử dụng làm từ thiện hoặc cho, tặng để sử dụng cho người.
6. Cố tình cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định,

- 7. 제품 및 상품 품질에 대한 기준적합인감, 표준적합인감, 기타 표시 위조 또는 불법사용.
- 8. 해당 기술표준 또는 적용발표 기준에 비해 제품 및 상품 품질을 감소시키는 성분 또는 첨가제 교체, 교환, 추가, 감소, 불순물 혼합.
- 9. 제품 및 상품 품질, 상품의 원산지에 관한 허위통지, 광고 또는 위조.
- 10. 제품 및 상품의 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경에 안전사고를 유발할 가능성에 대한 정보 비공개.
- 11. 제품 및 상품의 제조 및 가공에 사용이 금지된 원료 및 재료를 사용하여 해당 제품 및 상품의 제조 및 가공.
- 12. 직위, 권한 또는 제품 및 상품 품질관리 활동을 남용하여 조직 및 개인의 생산 영업 활동 불법적 방해, 귀찮고 혼란스럽게 하는 행위, 또는 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반을 숨기는 행위.
- 13. 제품 및 상품 품질관리 활동을 남용하여 국가 이익, 사회 질서 및 안전에 손해를 끼치는 행위.

**제2장:**  
**제품 및 상품 품질에 대한 조직 및 개인의 권한 및 의무**

**제1절:**  
**생산·영업 조직 및 개인의 권한 및 의무**

**제9조. 생산자의 권한**

- 1. 생산하고 제공하는 제품의 품질 수준을 결정하고 공표한다.
- 2. 제품 품질을 보장하기 위해 내부 통제 조치를 결정한다.
- 3. 제품 및 상품 품질 시험, 검정, 감정, 인증을 위해 적합 평가기관을 선택한다.

- chúng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 7. Giả mạo hoặc sử dụng trái phép dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các dấu hiệu khác về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 8. Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- 9. Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, về nguồn gốc và xuất xứ hàng hóa.
- 10. Che giấu thông tin về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa đối với người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.
- 11. Sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hóa bằng nguyên liệu, vật liệu cấm sử dụng để sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hóa đó.
- 12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cản trở bất hợp pháp, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân hoặc bao che hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 13. Lợi dụng hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để gây phương hại cho lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

**Chương 2:**  
**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Mục 1:**  
**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

**Điều 9. Quyền của người sản xuất**

- 1. Quyết định và công bố mức chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp.
- 2. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm chất lượng sản phẩm.
- 3. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận



국가관리 요구사항에 따른 표준적합인증 및 제품 품질 검사의 경우, 생산자는 지정 적합 평가기관을 선택한다.

4. 법규에 따라 제품에 대해 기준적합인감, 표준적합인감, 기타 표시를 사용한다.

5. 판매자에게 품질을 보장하지 않는 상품을 회수하고 처리하는 데 협력하도록 요청한다.

6. 검사팀의 결론, 검사기관 및 관할기관의 결정에 대해 항의한다.

7. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해배상을 청구할 수 있다.

**제10조. 생산자의 의무**

1. 출시되기 전에 본 법 제28조의 규정에 따라 제품의 품질 보장 조건을 준수하고, 생산하는 제품의 품질에 대해 책임진다.

2. 제품 표기에 관한 법률의 규정에 따라 상품과 함께 제공되는 문서, 상품 라벨 및 포장재에 품질 정보를 표기한다.

3. 제품 및 상품 품질에 대한 정보는 사실과 틀림없다.

4. 판매자와 소비자에게 제품의 안전사고 유발 가능성과 방지 방법에 대해 경고한다.

5. 제품 및 상품의 운송, 보관, 보존 및 사용에 대한 요구사항을 통지한다.

6. 구매자와 소비자에게 제품 및 상품 보증에 대한 정보를 제공하고 보증을 수행한다.

7. 판매자 또는 소비자가 반환한 불량품을 받고 수리, 환불 또는 새로운 제품으로 교환한다.

8. 안전사고를 유발한 제품 및 상품이나 적용 발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 제

품질 관리 기준, 인증, 제품, 서비스, 품질, 안전, 환경, 사회적 책임, 기타 관련 사항에 대한 요구사항을 충족하는 데 필요한 조치를 취한다.

Trường hợp chứng nhận hợp quy, kiểm tra chất lượng sản phẩm theo yêu cầu quản lý nhà nước thì người sản xuất lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho sản phẩm theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu người bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

6. Khiếu nại kết luận của đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 10. Nghĩa vụ của người sản xuất**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với sản phẩm trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 28 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

2. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì, trong tài liệu kèm theo hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm và cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng.

5. Thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho người mua, người tiêu dùng.

7. Sửa chữa, hoàn lại hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người bán hàng, người tiêu dùng trả lại.

8. Kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu

품 및 상품을 발견하는 경우, 즉시 생산을 중단하고 관련 당사자에게 통지하며 시정조치를 취한다.

9. 품질을 보장하지 않는 제품 및 상품을 회수하고 처리한다. 상품을 폐기해야 할 경우 상품 폐기 비용을 모두 부담하고, 법률의 규정에 따라 상품 폐기 결과에 대해 책임져야 한다.

10. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해를 배상한다.

11. 관할기관의 감사 및 검사에 관한 규정, 결정을 준수한다.

12. 본 법 제31조에 따른 시험, 기준적합인증, 표준적합인증 비용; 제41조 제2항에 따른 표본 채취 및 시험 비용; 제58조 제2항에 따른 표본 채취, 시험, 감정 비용을 납부한다.

13. 본 법 제63조 제2항에 따라 적합 평가기관의 잘못된 결과 및 오류를 증명한다.

**제11조. 수입자의 권한**

1. 수입하는 상품의 품질 수준 선택을 결정한다.

2. 수출자에게 계약에 따라 합의된 품질대로 상품을 공급하도록 요구한다.

3. 수입하는 상품의 품질을 감정할 감정조직을 선택한다.

4. 규정에 따라 수입품에 대해 기준적합인감, 표준적합인감, 기타 표시를 사용한다.

5. 수입하는 제품 및 상품 품질을 유지하기 위해 내부 통제 조치를 결정한다.

6. 판매자에게 품질을 보장하지 않는 상품을 회수하고 처리하는 데 협력하도록 요청한다.

7. 품질감독원 및 검사팀의 결론, 검사기관 및

quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa gây mất an toàn hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu huỷ hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu huỷ hàng hóa theo quy định của pháp luật.

10. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12. Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.

13. Chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này.

**Điều 11. Quyền của người nhập khẩu**

1. Quyết định lựa chọn mức chất lượng của hàng hóa do mình nhập khẩu.

2. Yêu cầu người xuất khẩu cung cấp hàng hóa đúng chất lượng đã thoả thuận theo hợp đồng.

3. Lựa chọn tổ chức giám định để giám định chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu.

4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

5. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu.

6. Yêu cầu người bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

7. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất

관할기관의 결정에 대해 항의한다.

8. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해배상을 청구할 수 있다.

**제12조. 수입자의 의무**

1. 본 법 제34조에 따라 수입품에 대한 품질 보장 조건을 준수한다.

2. 법률의 규정에 따라 수입하는 상품에 대하여 품질 및 제품 표기를 책임진다.

3. 제품 및 상품 품질에 대한 정보는 사실과 틀림없다.

4. 상품의 품질을 유지하기 위해 운송, 보관 및 보존 과정을 조직하고 통제한다.

5. 법률의 규정에 따라 상품 운송, 보관 및 보존 시 수행할 조건을 통지한다.

6. 판매자와 소비자에게 상품의 안전사고 유발 가능성과 방지 방법에 대해 경고한다.

7. 판매자와 소비자에게 제품 및 상품 보증에 대한 정보를 제공하고 보증을 수행한다.

8. 판매자가 반환한 불량품을 받고 수리, 환불 또는 새로운 제품으로 교환한다.

9. 안전사고를 유발한 상품이나 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 상품을 발견하는 경우, 즉시 수입을 중단하고 관련 당사자에게 통지하며 시정조치를 취한다.

10. 해당 기술표준에 적합하지 않은 수입품을 재수출한다.

11. 해당 기술표준에 적합하지 않지만 재수출이 불가능한 수입품을 폐기하고; 상품 폐기 비용을 모두 부담하고, 법률의 규정에 따라 상품 폐기 결과에 대해 책임져야 한다.

lượng, đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 12. Nghĩa vụ của người nhập khẩu**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng và ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Tổ chức và kiểm soát quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản để duy trì chất lượng hàng hóa.

5. Thông báo điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6. Cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của hàng hóa và cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng.

7. Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành hàng hóa cho người bán hàng, người sử dụng.

8. Sửa chữa, hoàn lại hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người bán hàng trả lại.

9. Kịp thời ngừng nhập khẩu, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện hàng hóa gây mất an toàn hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

11. Tiêu hủy hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được; chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của

12. 품질을 보장하지 않는 상품을 회수하고 처리한다.
13. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해를 배상한다.
14. 관할기관의 감사 및 검사에 관한 규정, 결정을 준수한다.
15. 본 법 제37조에 따른 수입품 품질 검사를 위한 비용 및 수수료; 제41조 제2항에 따른 표본 채취 및 시험 비용; 제58조 제2항에 따른 표본 채취, 실험실, 감정 비용을 납부한다.

**제13조. 수출자의 권한**

1. 수출품의 품질 수준 선택을 결정한다.
2. 수출품의 품질을 시험, 감정, 인증할 적합 평가기관을 선택한다.
3. 상품의 소유권을 수입자에게 양도할 때까지 해당 상품의 품질을 유지하기 위해 내부 통제 조치를 결정한다.
4. 규정에 따라 수출품에 대해 기준적합인감, 표준적합인감, 기타 표시를 사용한다.
5. 상품 수입자에게 품질을 보장하지 않는 상품을 회수하고 처리하는 데 협력하도록 요청한다.
6. 검사기관 및 관할기관의 결정에 대해 항의한다.
7. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해배상을 청구할 수 있다.

**제14조. 수출자의 의무**

1. 본 법 제32조에 따라 수출품에 대한 품질 보장 조건을 준수하고, 상품 품질에 대해 책임진다.

pháp luật.

12. Thu hồi, xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.
13. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
14. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
15. Trả chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.

**Điều 13. Quyền của người xuất khẩu**

1. Quyết định lựa chọn mức chất lượng của hàng hóa xuất khẩu.
2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu.
3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa cho đến thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa đó cho người nhập khẩu.
4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho hàng hóa xuất khẩu theo quy định.
5. Yêu cầu người nhập khẩu hàng hóa hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng theo thoả thuận.
6. Khiếu nại quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
7. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 14. Nghĩa vụ của người xuất khẩu**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 32 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.

2. 본 법 제33조의 규정에 따라 수출된 부적합품 처리 조치를 취한다. 상품을 폐기해야 할 경우 상품 폐기 비용을 모두 부담하고, 법률의 규정에 따라 상품 폐기 결과에 대해 책임져야 한다.

3. 관할기관의 감사 및 검사에 관한 규정, 결정을 준수한다.

4. 본 법 제31조에 따른 시험, 기준적합인증, 표준적합인증 비용, 제41조 제2항에 따른 표본 채취 및 시험 비용, 제58조 제2항에 따른 표본 채취, 시험, 감정 비용을 납부한다.

**제15조. 판매자의 권한**

- 1. 상품 품질 검사 방식을 결정한다.
- 2. 상품을 시험, 감정할 적합 평가기관을 선택한다.
- 3. 상품 품질을 유지하기 위해 내부 통제 조치를 결정한다.
- 4. 본 법 제5장 제1절의 규정에 따라 분쟁을 해결하고, 상품을 공급한 생산자 및 수입자에게 본 법 제61조 제1항의 규정에 따라 손해를 배상하도록 요청할 수 있다.

5. 품질감독원 및 검사팀의 결론, 검사기관 및 관할기관의 결정에 대해 항의한다.

6. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해배상을 청구할 수 있다.

**제16조. 판매자의 의무**

1. 본 법 제38조에 따라 시장에 유통되는 상품에 대한 품질 보장 조건을 준수하고, 상품 품질에 대해 책임진다.

2. 상품의 원산지, 상품 표기, 기준적합인감,

2. Thực hiện các biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không phù hợp theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trong trường hợp phải tiêu hủy hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31, chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41 và chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.

**Điều 15. Quyền của người bán hàng**

- 1. Quyết định cách thức kiểm tra chất lượng hàng hóa.
- 2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định hàng hóa.
- 3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa.
- 4. Được giải quyết tranh chấp theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này và yêu cầu người sản xuất, người nhập khẩu đã cung cấp hàng hóa bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

5. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 16. Nghĩa vụ của người bán hàng**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 38 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.

2. Kiểm tra nguồn gốc hàng hóa, nhãn hàng

표준적합인감 또는 상품 품질과 관련된 문서를 확인한다.

3. 제품 및 상품 품질에 대한 정보는 사실과 틀림없다.

4. 운송, 보관 및 보존 시 상품의 품질을 유지하기 위한 조치를 취한다.

5. 구매자에게 상품 운송, 보관, 보존 및 사용 시 수행할 조건을 통지한다.

6. 구매자에게 상품 보증에 대한 정보를 제공한다.

7. 품질감독원, 검사팀, 제품 및 상품 품질 검사 기관에 검사 대상 상품에 관한 서류 및 정보를 제공한다.

8. 생산자와 수입자로부터 경고 사항을 받을 때 구매자에게 상품의 안전사고 유발 가능성과 방지 방법에 대한 정보를 신속히 제공한다.

9. 안전사고를 유발한 상품이나 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 상품을 발견하는 경우, 즉시 판매를 중단하고 생산자, 수입자 및 구매자에게 통지한다.

10. 구매자가 반환한 불량품을 받고 환불 또는 새로운 제품으로 교환한다.

11. 생산자, 수입자와 협력하여 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 상품을 회수하고 처리한다.

12. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해를 배상한다.

13. 관할기관의 감사 및 검사에 관한 규정, 결정을 준수한다.

14. 본 법 제41조 제2항에 따른 표본 채취 및 시험 비용; 제58조 제2항에 따른 표본 채취, 시험, 감정 비용을 납부한다.

hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Áp dụng các biện pháp để duy trì chất lượng hàng hóa trong vận chuyển, lưu giữ, bảo quản.

5. Thông báo cho người mua điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng hàng hóa.

6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa cho người mua.

7. Cung cấp tài liệu, thông tin về hàng hóa bị kiểm tra cho kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Kịp thời cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn của hàng hóa và cách phòng ngừa cho người mua khi nhận được thông tin cảnh báo từ người sản xuất, người nhập khẩu.

9. Kịp thời dừng bán hàng, thông tin cho người sản xuất, người nhập khẩu và người mua khi phát hiện hàng hóa gây mất an toàn hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người mua trả lại.

11. Hợp tác với người sản xuất, người nhập khẩu thu hồi, xử lý hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

12. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

14. Trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.

**제2절:**

**소비자의 권한 및 의무**

**제17조. 소비자의 권한**

1. 제품 및 상품의 안전 및 품질 수준, 운송, 보관, 보존 및 사용 지침에 대한 정확한 정보를 제공 받는다.
2. 생산자와 수입자로부터 경고 사항을 받을 때 상품 보증, 상품의 안전사고 유발 가능성과 방지 방법에 대한 정보를 제공받는다.
3. 판매자에게 불량품을 받고 수리, 환불 또는 새로운 제품으로 교환하도록 요청한다.
4. 본 법 제5장 제2절 및 기타 관련 법률의 규정에 따라 손해배상을 청구할 수 있다.
5. 상품 생산·영업 조직 및 개인에게 소비자 권한보호에 관한 법률의 규정에 따라 소비자의 권한을 보호할 책임을 이행하도록 요청한다.
6. 소비자 권한 보호단체에 소비자 권한보호에 관한 법률의 규정에 따라 본인의 합법적인 권한을 보호하기 위해 지원하도록 요청한다.

**제18조. 소비자의 의무**

1. 본 법 제42조의 규정에 따라 사용 과정에서 상품 품질을 보장하기 위한 조건을 준수한다.
2. 제품 및 상품의 운송, 보관, 보증 및 사용에 관한 생산자, 수입자 및 판매자의 규정 및 지침을 준수한다.
3. 업종 및 분야 관리 부처에서 규정한 목록에 속한 제품 및 상품을 사용하는 과정에서 제품 및 상품 품질 검정에 관한 규정을 준수한다.
4. 제품 및 상품 사용 과정에서 환경보호에 관한 법률의 규정을 준수한다.

**Mục 2:**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG**

**Điều 17. Quyền của người tiêu dùng**

1. Được cung cấp thông tin trung thực về mức độ an toàn, chất lượng, hướng dẫn vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.
2. Được cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa, khả năng gây mất an toàn của hàng hóa và cách phòng ngừa khi nhận được thông tin cảnh báo từ người sản xuất, người nhập khẩu.
3. Yêu cầu người bán hàng sửa chữa, hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật.
4. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa thực hiện trách nhiệm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
6. Yêu cầu tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trợ giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**Điều 18. Nghĩa vụ của người tiêu dùng**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại Điều 42 của Luật này.
2. Tuân thủ quy định và hướng dẫn của người sản xuất, người nhập khẩu, người bán hàng về việc vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.
3. Tuân thủ quy định về kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

**제3절:**

**적합 평가기관, 직업조직 및 소비자 권한 보호 조직의 권한 및 의무**

**제19조. 적합 평가기관의 권한**

1. 운영을 등록했거나 관할기관에서 지정한 분야에서 적합 평가를 요청한 조직 및 개인과 체결한 계약을 기초로 제품 및 상품 품질을 시험, 감정, 검정, 인증한다.
2. 적합 여부를 평가하고자 하는 생산·영업 조직 및 개인과의 합의에 따라, 또는 관할기관의 요청에 따라 비용을 지급받는다.
3. 해당 적합 평가를 받은 대상에게 시험 결과를 제공한다.
4. 해당 감정 또는 인증을 받은 대상에게 발급한 기준적합인감, 표준적합인감 사용권, 적합인증서를 발급, 재발급, 범위 확대, 축소 또는 중단, 회수한다.
5. 관할기관에서 달리 요청하지 않는 한, 제3자에게 제품 및 상품 품질의 시험, 감정, 검정, 인증 결과와 관련된 정보 제공을 거부한다.
6. 법규에 따라 관할기관으로부터 적합 평가 결과에 대한 인정을 받는다.
7. 본 법 제31조에 따른 시험, 기준적합인증, 표준적합인증 비용; 제37조 제2항에 따른 수입품 품질 검사를 위한 비용 및 수수료; 제41조 제2항에 따른 시험 비용; 제58조 제2항에 따른 시험, 감정 비용을 수납한다.

**Mục 3:**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**

**Điều 19. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Tiến hành thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.
2. Được thanh toán chi phí theo thoả thuận với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Cung cấp kết quả thử nghiệm cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.
4. Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được giám định hoặc chứng nhận tương ứng.
5. Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
6. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.
7. Thu chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31; thu chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 37; thu chi phí thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41; thu chi phí thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.



**제20조. 적합 평가기관의 의무**

1. 본 법 제25조 제5항에 규정된 조건을 충족 시킨다.
2. 정당한 이유 없이 서비스 제공을 거부할 수 없다.
3. 관할기관에서 요청하지 않는 한, 적합평가 대상 조직의 정보, 데이터 및 적합 평가 결과를 기밀로 유지한다.
4. 제품 원산지, 제품 및 상품 품질 관련 활동을 수행하는 조직 및 개인에 대한 차별 없이 공개적이고 투명하며 독립적이고 객관적으로 정확하게 해야 한다.
5. 기술기준 및 표준에 관한 법률의 규정에 따라 적합 평가 순서 및 절차를 보장한다.
6. 기준적합인감, 표준적합인감 사용권, 적합 인증서의 발급, 재발급, 범위 확대, 축소 또는 중단, 회수를 대중매체에 통보한다.
7. 적합 평가 활동에 대해 관할기관의 검사 및 감사를 받는다.
8. 적합 평가 결과에 대해 법적으로 책임진다.
9. 적합 평가 결과를 잘못 제공하는 경우 제품 및 상품이 평가된 조직 및 개인에게 벌금을 지불한다. 벌금 수준은 당사자들이 합의하나, 평가 비용의 10배를 초과하지 않아야 한다. 당사자들이 합의할 수 없는 경우, 벌금 수준은 중재 또는 법원에서 결정하나, 평가 비용의 10배를 초과하지 않아야 한다.
10. 본 법 제63조 제1항의 규정에 따라 손해를 배상한다.

**제21조. 직업조직의 권한 및 의무**

1. 생산·영업 조직 및 개인에게 제품 및 상품 품질에 관한 법률 적용에 대한 지식을 전파,

**Điều 20. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật này.
2. Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.
3. Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả quá đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
4. Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
5. Bảo đảm trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
6. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.
7. Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp.
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.
9. Trả tiền phạt cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá trong trường hợp hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá 10 lần chi phí đánh giá, trường hợp các bên không thỏa thuận được thì mức phạt do trọng tài hoặc toà án quyết định, nhưng không vượt quá 10 lần chi phí đánh giá.
10. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này.

**Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nghề nghiệp**

1. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong việc

보급하고; 소비자 권한, 에너지 절약, 친환경을 위한 고품질의 제품 및 상품 생산·영업 인식을 구축하며; 소비에 대한 사회적 인식을 높이고 수준이 높은 소비 습관을 구축한다.

- 2. 생산·영업 조직 및 개인에게 제품 및 상품 품질에 관한 법률을 적용하도록 지원하고 인식을 높이며 동원한다.
- 3. 제품 및 상품 품질관리 방식, 제품 및 상품 품질관리 활동에서의 사회적 토론에 대해 교육, 훈련시킨다.
- 4. 제품 및 상품 품질에 관한 법률 문서 구축을 위해 의견을 제시한다.
- 5. 직업조직 및 구성원에게 손해를 끼친 제품 및 상품 품질에 관한 분쟁에 대해 항의하거나 소송한다.

**제22조. 소비자 권한 보호 조직의 권한 및 의무**

- 1. 적용발표기준 및 해당 기술표준, 라벨에 표기된 정량에 적합하지 않거나 계약상 품질을 보장하지 않는 상품의 품질에 대한 항의, 반영을 접수할 때 소비자를 대표하여 소비자의 합법적인 권한과 이익을 보호한다.
- 2. 부적합품 생산·영업 조직 및 개인, 적용발표기준 및 해당 기술표준에 대한 상품의 부적합 수준과 관련된 정보를 접수하여 대중매체에 제공하며, 법규에 따라 제공한 정보를 책임진다.
- 3. 검사, 감사기관 및 관할기관에 제품 및 상품 품질에 대해 생산·영업 조직 및 개인이 행한 위반을 처리 또는 해결하도록 제안한다.
- 4. 소비자에게 손해를 끼친 제품 및 상품 품

áp dụng pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xây dựng ý thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh.

- 2. Hỗ trợ, nâng cao nhận thức và vận động tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh áp dụng pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 3. Đào tạo, bồi dưỡng về phương thức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và phản biện xã hội trong hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 4. Góp ý xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 5. Khiếu nại, khởi kiện trong tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại cho thành viên, tổ chức nghề nghiệp.

**Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

- 1. Đại diện cho người tiêu dùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi nhận được khiếu nại, phản ánh về chất lượng hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, định lượng ghi trên nhãn hoặc không bảo đảm chất lượng theo hợp đồng.
- 2. Nhận thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa không phù hợp, mức độ không phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và cung cấp thông tin này cho các cơ quan thông tin đại chúng, đồng thời chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp theo quy định của pháp luật.
- 3. Kiến nghị cơ quan kiểm tra, thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hoặc giải quyết các vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 4. Khiếu nại, khởi kiện tranh chấp về chất lượng

질에 관한 분쟁에 대해 항의하거나 소송한다.

5. 제품 및 상품 품질과 관련된 소비자의 권한에 대해 지도하고 자문하도록 한다.

**제3장:**

**생산, 수출, 수입, 시장 유통 및 사용 과정 중  
제품 및 상품 품질관리**

**제1절:**

**제품 및 상품 품질관리 조치에 대한 일반 규정**

**제23조. 적용 기준 발표**

1. 생산자 및 수입자는 상품 또는 다음 수단 중 하나에 기본특성, 경고 사항 및 기준번호를 주도적으로 발표한다:

- a) 상품 포장재;
- b) 상품 라벨;
- c) 제품 및 상품에 첨부된 문서.

2. 적용발표기준의 내용은 관할기관에서 발행한 기술표준의 요구사항에 위배되지 않아야 한다.

**제24조. 적합 공표**

1. 생산자는 본인의 제품이 기술기준에 적합(이하 “기준적합공표” 라고 함) 하거나 표준에 적합(이하 “표준적합공표” 라고 함) 하는 것을 통보한다.

2. 기준적합공표, 표준적합공표는 기술기준 및 표준에 관한 법률의 규정에 따라 수행한다.

**제25조. 적합 평가**

1. 시험은 다음과 같이 규정한다:

a) 생산·영업 조직 및 개인의 운영을 위한 시험은 시험조직과의 합의에 따라 수행한다;

sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

5. Tổ chức hướng dẫn, tư vấn về quyền lợi người tiêu dùng liên quan tới chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Chương 3:**

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRONG SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG VÀ TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG**

**Mục 1:**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Điều 23. Công bố tiêu chuẩn áp dụng**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện sau đây:

- a) Bao bì hàng hóa;
- b) Nhãn hàng hóa;
- c) Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 24. Công bố sự phù hợp**

1. Người sản xuất thông báo sản phẩm của mình phù hợp với tiêu chuẩn(sau đây gọi là công bố hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật(sau đây gọi là công bố hợp quy).

2. Việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 25. Đánh giá sự phù hợp**

1. Việc thử nghiệm được quy định như sau:

a) Thử nghiệm phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức thử nghiệm;

b) 국가관리를 위한 시험은 지정 시험실에서 수행한다.

2. 감정은 다음과 같이 규정한다:

a) 상업을 위한 감정은 감정조직에서 감정을 받고자 하는 조직 및 개인과의 합의에 따라 수행한다;

b) 국가관리를 위한 감정은 지정 감정조직에서 수행한다.

3. 인증은 다음과 같이 규정한다:

a) 기준적합인증은 인증을 받고자 하는 조직 및 개인과 인증 조직간 합의에 따라 수행한다;

b) 표준적합인증은 지정 인증조직에서 수행한다.

4. 검정은 다음과 같이 규정한다:

a) 검정은 정기검정과 비정기검정을 포함한다;

b) 검정은 지정 검정조직에서 수행한다.

5. 적합 평가기관은 다음과 같은 조건을 준비해야 한다:

a) 해당 국가기준 및 국제기준에 명시된 적합 평가기관에 대한 일반 요구사항을 충족시킬 수 있는 조직과 능력이 있다;

b) 해당 국가기준 및 국제기준에 명시된 요구사항에 적합한 관리시스템을 구축하고 유지한다;

c) 관할기관에서 적합 평가 활동 분야를 등록한다.

#### 제26조. 적합 평가 결과 인정

1. 베트남 조직 및 개인과 해외, 영토 조직 및 개인 간 적합 평가 결과 인정은 양측이 합의한다.

2. 국가기관을 위한 적합 평가 결과 인정은 베트남 사회주의 공화국이 체결자인 국제 조약, 또는 베트남 사회주의 공화국 관할기관이 체결한 국제 협약에 따라 수행한다.

b) Thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định.

2. Việc giám định được quy định như sau:

a) Giám định phục vụ mục đích thương mại do tổ chức giám định thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu giám định;

b) Việc giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức giám định được chỉ định thực hiện.

3. Việc chứng nhận được quy định như sau:

a) Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận;

b) Việc chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện.

4. Việc kiểm định được quy định như sau:

a) Kiểm định bao gồm kiểm định định kỳ, kiểm định bất thường;

b) Việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

c) Đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

#### Điều 26. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức, cá nhân tại Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài, vùng lãnh thổ do các bên tự thoả thuận.

2. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thoả thuận quốc tế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết.

**제27조. 제품 및 상품 품질 검사**

1. 생산 중 제품 품질 검사는 아래의 내용을 포함한다:

a) 생산 공정 조건, 생산 중 품질에 대한 국가 관리 조치와 관련된 기술표준에 규정된 요구 사항의 적용 여부를 검사한다;

b) 적합 평가 결과, 제품 표기, 기준적합인감, 표준적합인감 및 검사대상 제품에 첨부된 문서를 검사한다;

c) 필요시 적용발표기준, 해당 기술표준에 따라 표본을 시험한다.

2. 수입, 시장 유통 중 상품 품질 검사는 아래의 내용을 포함한다:

a) 적합 평가 결과, 상품 표기, 기준적합인감, 표준적합인감 및 검사대상 제품 및 상품에 첨부된 문서를 검사한다;

b) 필요시 적용발표기준, 해당 기술표준에 따라 표본을 시험한다.

3. 제품 및 상품 품질 검사는 본 법 제45조에서 규정한 제품 및 상품 품질검사기관에서 수행한다.

4. 기준적합인증, 표준적합인증, 기준적합공표, 표준적합공표, 국제기준 및 지역 기준에 따른 첨단관리시스템 적용 인증을 받은 제품 및 상품에 대한 품질관리 면제 및 감소는 업종, 분야 관리 부처의 규정에 따라 수행한다.

**제2절:**

**생산 중 제품 품질관리**

**Điều 27. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kiểm tra việc áp dụng yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất;

b) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm cần kiểm tra;

c) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.

2. Kiểm tra chất lượng hàng hóa trong nhập khẩu, lưu thông trên thị trường bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra;

b) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.

3. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại Điều 45 của Luật này tiến hành.

4. Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

**Mục 2:**

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRONG SẢN XUẤT**

**제28조. 출시 전 생산 중 제품 품질 보장 조건**

1. 생산자는 생산 중 제품 품질관리에 대한 아래의 요구사항을 준수해야 한다:

a) 생산하는 제품의 품질이 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하도록 보장하기 위해 관리시스템을 적용한다.

b) 본 법 제23조에 규정된 적용기준을 발표하고 제품 표기에 관한 법률의 규정에 따라 라벨을 표기한다.

c) 그룹 1 제품의 경우 기준적합인증, 기준적합공표를 선택한다.

d) 그룹 2 제품의 경우 해당 기술표준에 따른 표준적합인증, 표준적합공표, 생산 공정에 관한 기술표준을 준수한다.

2. 출시 전 단독적 생산·영업 제품의 품질 보장은 업종, 분야 관리 부처의 규정에 따라 수행한다.

**제29조. 생산 중 제품 품질 검사**

1. 생산 중 제품 품질관리는 다음 중 하나의 경우에 수행한다:

a) 수출품이 본 법 제32조에 규정된 품질을 보장하지 않는 경우;

b) 시장에 유통되는 상품이 본 법 제40조 제3항에 규정된 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 경우.

2. 제품 및 상품 품질검사기관에 의한 생산 중 제품 품질 검사는 본 법 제48조에 규정된 검사팀의 형식으로 수행한다.

3. 생산 중 제품 품질 검사 순서 및 절차는 다음과 같이 규정한다:

a) 검사 결정을 제시한다;

b) 본 법 제27조 제1항에 명시된 내용에 따라

**Điều 28. Điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường**

1. Người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

a) Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

b) Công bố tiêu chuẩn áp dụng quy định tại Điều 23 của Luật này và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

c) Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1.

d) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm thuộc nhóm 2.

2. Việc bảo đảm chất lượng sản phẩm sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ trước khi đưa ra thị trường được thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

**Điều 29. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất**

1. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được tiến hành theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm chất lượng quy định tại Điều 32 của Luật này;

b) Hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

2. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện dưới hình thức đoàn kiểm tra quy định tại Điều 48 của Luật này.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được quy định như sau:

a) Xuất trình quyết định kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định

검사를 수행한다;

c) 검사기록을 작성한다;

d) 검사 결과를 생산자에게 통지하고 제품 및 상품 품질검사기관에 보고한다;

đ) 본 법 제30조에 따라 위반을 처리한다.

tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

c) Lập biên bản kiểm tra;

d) Thông báo cho người sản xuất và báo cáo cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa về kết quả kiểm tra;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

**제30조. 생산 중 제품 품질 검사 과정에서의 위반처리**

1. 생산 중 제품 품질 검사 과정에서 생산자가 제품에 대한 적용발표기준, 해당 기술표준, 생산 공정과 관련된 조건의 요구사항대로 수행하지 않은 것을 발견한 경우, 그 처리는 다음 규정에 따라 수행한다:

a) 검사팀은 생산자에게 출시 전에 제품 품질을 보장하기 위해 시정 및 수리조치를 취하도록 요청한다;

b) 검사팀의 요청을 받은 생산자가 계속 위반한 경우, 생산·영업 조직 및 개인의 위반에 대한 결론이 제시된 날로부터 7일(근무일 기준) 이내에 제품 및 상품 품질검사기관은 대중매체에 생산자의 명칭, 소재지, 부적합품명 및 부적합 수준을 공개적으로 통보한다;

c) 대중매체에 공개적으로 통보된 후에도 생산자가 계속 위반한 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 관할기관에 법규에 따라 처리하도록 제안한다.

2. 생산 중 제품 품질 검사 과정에서 시험 결과 제품이 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않아 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경의 안전을 위협한다고 판단된 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 대중매체에 공개적으로 통보하고 부적합품 생산을 중단하며, 관할기관에 법규에 따라 처리하도록 제안한다.

**Điều 30. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất**

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, khi phát hiện người sản xuất không thực hiện đúng các yêu cầu về tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm và điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì việc xử lý được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu người sản xuất thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa để bảo đảm chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường;

b) Sau khi có yêu cầu của đoàn kiểm tra mà người sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của người sản xuất, tên sản phẩm không phù hợp và mức độ không phù hợp của sản phẩm;

c) Sau khi bị thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng mà người sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, mà kết quả thử nghiệm khẳng định sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa đến sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, tạm đình chỉ sản xuất sản phẩm không phù hợp và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

**제31조. 시험, 기준적합인증, 표준적합인증 비용**

생산자는 시험조직, 기준적합 및 표준적합인증 조직과의 합의에 따라 시험, 기준적합인증, 표준적합인증 비용을 납부해야 한다.

**Điều 31. Chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy**

Người sản xuất phải trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

**제3절: 수출품 품질 관리**

**제32조. 수출품 품질 보장 조건**

1. 상품 수출자는 수출품이 수입국의 규정, 국제계약 또는 조약, 관련 국가 및 영토와의 적합 평가 결과에 대한 상호 인정에 관한 국제협약을 준수하도록 해야 한다.
2. 생산하는 제품의 품질을 보장하기 위해 생산과정에서 해당 기술표준을 적용하거나 관리 시스템을 자체로 구축하여 적용한다.

**Mục 3: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU**

**Điều 32. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu**

1. Người xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.
2. Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

**제33조. 수출 조건을 보장하지 않는 수출품 처리 조치**

본 법 제32조 제1항에 규정된 수출 조건을 보장하지 않지만 수출이 불가능하거나 반품된 상품의 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 위반의 성격과 수준에 따라 다음의 처리 조치 중 하나 또는 그 이상을 적용한다:

**Điều 33. Biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu**

Hàng hóa không bảo đảm điều kiện xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này mà không xuất khẩu được hoặc bị trả lại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa áp dụng một hoặc các biện pháp xử lý sau đây:

1. 품질을 보장하지 않아 국가의 이익과 명성에 영향을 미치는 수출품에 대하여, 본 법 제27조 제1항에 규정된 내용과 제29조 제3항에 규정된 절차의 순서에 따라 생산 중 제품 품질 검사 조치를 취한다.

1. Thực hiện biện pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27, trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này đối với hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia.



2. 상품 품질이 베트남 해당 기술표준에 적합한 경우 시장에 유통한다.
3. 제품이 해당 기술표준을 충족한 후 계속 수출 또는 베트남 시장에 유통될 수 있도록 생산자에게 시정, 수리를 요청한다.
4. 관할기관에 폐기 결정을 내리도록 제안한다.

**제4절:**  
**수입품 품질관리**

**제34조. 수입품 품질 보장 조건**

1. 수입품은 본 법 제23조의 규정에 따라 적용기준이 발표되고, 상품 표기에 관한 법률의 규정에 따라 라벨을 표기해야 한다.
2. 그룹 2 수입품은 본 법 제26조의 규정에 따른 지정 또는 인정 인증조직에 의해 생산 공정, 최종제품과 관련된 해당 기술표준에 따라 표준적합이 공표되고 표준적합인증을 받아야 한다.
3. 본조 제2항의 규정을 충족시키지 않는 그룹 2 수입품은 수입 시 본 법 제26조의 규정에 따른 지정 또는 인정 감정조직에 의해 수출 또는 수입 국경검문소에서 감정을 받아야 한다.
4. 그룹 2 수입품은 수입시 본 법 제27조 제2항에 규정된 내용, 제35조에 규정된 순서 및 절차에 따라 품질 검사를 받아야 한다.

**제35조. 수입품 품질 검사 순서 및 절차**

1. 제품 및 상품 품질검사기관은 다음과 같은 순서 및 절차에 따라 품질 검사를 수행한다:
  - a) 품질검사신청서, 인증된 품질인증서 사본, 기타 관련 기술문서, 매매계약서 사본, 계약에

2. Cho lưu thông trên thị trường nếu chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của Việt Nam.
3. Yêu cầu người sản xuất khắc phục, sửa chữa để hàng hóa được tiếp tục xuất khẩu hoặc được lưu thông trên thị trường Việt Nam sau khi đã đáp ứng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tiêu hủy.

**Mục 4:**  
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

**Điều 34. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

1. Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 của Luật này và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.
2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định tại Điều 26 của Luật này.
3. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này khi nhập khẩu phải được tổ chức giám định được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định tại Điều 26 của Luật này giám định tại cửa khẩu xuất hoặc cửa khẩu nhập.
4. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 35 của Luật này.

**Điều 35. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục sau đây:
  - a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu gồm bản đăng ký kiểm tra

첨부된 상품 목록을 포함하여 수입자의 품질 검사 신청 서류를 접수한다;

b) 수입자의 품질 검사 신청 서류를 접수한 직후 검사 신청 서류의 유효성과 완전성을 검토한다;

c) 본 법 제27조 제2항에 규정된 내용에 따라 검사를 수행한다;

d) 수입자에게 검사 결과를 통지하고, 상품이 세관에서 상품 수입 절차를 수행하기 위한 품질 요건을 만족했음을 확인한다;

đ) 본 법 제36조의 규정에 따라 검사 과정에서 위반을 처리한다.

2. 본 조 제1항의 규정에 근거하여 업종, 분야 관리 부처는 본 법 제68조 제5항, 제69조 제4항 및 제70조 제2항에 규정된 관리 업무분장 범위 내에 속한 수입품 품질 검사 순서 및 절차를 상세히 규정한다.

**제36조. 수입품 품질 검사 과정에서의 위반 처리**

1. 적합 평가 결과 인증서를 가지고 있지만 라벨, 기준적합인감, 표준적합인감에 대한 요구사항을 만족하지 않는 상품의 경우, 제품 및 상품 품질 검사 기관은 수입자에게 세관과 수입 절차를 수행하기 위해 확인하기 전에 시정하도록 요청한다.

2. 라벨에 대한 요구사항을 만족하지만 적합 평가 결과 인증서가 없는 상품의 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 수입자에게 지정 또는 인정 감정조직 중 하나를 선택하여 평가를 수행하며 수출 또는 수입 국경검문소에서 수입인증서를 발급받도록 요청한다.

3. 상품 품질 시험, 감정 결과 상품이 베트남 적용발표기준, 해당 기술표준을 만족하지 않는다고 판단된 경우, 제품 및 상품 품질검사기관

chất lượng, bản sao chúng chỉ chất lượng có chúng thực, tài liệu kỹ thuật khác liên quan, bản sao hợp đồng mua bán và danh mục hàng hóa kèm theo hợp đồng;

b) Xem xét tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra ngay khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu;

c) Tiến hành kiểm tra theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người nhập khẩu, xác nhận hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan;

đ) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi được phân công quản lý quy định tại khoản 5 Điều 68, khoản 4 Điều 69 và khoản 2 Điều 70 của Luật này.

**Điều 36. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

1. Hàng hóa có giấy chứng nhận kết quả đánh giá sự phù hợp nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa yêu cầu người nhập khẩu khắc phục trước khi xác nhận để làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan.

2. Trường hợp hàng hóa đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa nhưng không có giấy chứng nhận kết quả đánh giá sự phù hợp thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa yêu cầu người nhập khẩu lựa chọn một trong số tổ chức giám định đã được chỉ định hoặc thừa nhận thực hiện việc đánh giá và cấp giấy chứng nhận nhập khẩu tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất.

3. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm, giám định chất lượng hàng hóa xác định hàng hóa không đáp ứng tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy

은 관할기관에 보고하고 대책을 제안한다. 품질관리 요구사항 위반의 성격과 준수에 따라 관할기관은 상품의 재수출, 폐기 또는 재활용을 강요하기로 결정할 수 있으며, 처리 협력을 위해 세관에, 수행을 위해 수입자에게 통지한다.

4. 수입품은 통관 후 시장에 유통될 수 있으며, 본 장 제5절에 따라 품질관리를 받는다.

**제37조. 수입품 품질 검사에 대한 비용 및 수수료**

1. 수입자는 품질 시험조직, 감정조직과의 합의에 따라 시험, 감정 비용을 납부한다.
2. 수입자는 수입품 품질 검사에 대한 수수료를 납부한다.
3. 재무부는 수입품 품질 검사에 대한 수수료의 수납 수준, 수납 및 관리를 규정한다.

**제5절: 시장에 유통되는 상품 품질관리**

**제38조. 시장에 유통되는 상품 품질 보장 조건**

시장에 유통되는 상품은 판매자가 다음과 같은 상품 품질관리 요구사항을 준수해야 한다:

1. 판매하는 상품의 품질을 유지하기 위해 유통 과정에서 해당 기술표준을 준수하거나 품질관리 조치를 자체로 취한다;
2. 본 법 제27조 제2항에 규정된 내용; 제39조에 규정된 순서 및 절차에 따라 품질 검사를 받고; 제40조의 규정에 따라 법률위반으로 처리된다.

chuẩn kỹ thuật tương ứng của Việt Nam, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa báo cáo và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm yêu cầu quản lý chất lượng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy hoặc tái chế hàng hóa, đồng thời thông báo cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý và người nhập khẩu biết để thực hiện.

4. Hàng hóa nhập khẩu sau khi được thông quan được phép lưu thông trên thị trường và chịu sự kiểm tra chất lượng theo quy định tại Mục 5 Chương này.

**Điều 37. Chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

1. Người nhập khẩu trả chi phí thử nghiệm, giám định theo thoả thuận với tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định chất lượng.
2. Người nhập khẩu nộp lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.
3. Bộ Tài chính quy định mức, việc thu và quản lý lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

**Mục 5: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG**

**Điều 38. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

Hàng hóa lưu thông trên thị trường phải được người bán hàng thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây:

1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hóa hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa do mình bán;
2. Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27; trình tự, thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 39; xử lý vi phạm pháp luật quy định tại Điều 40 của Luật này.

**제39조. 시장에 유통되는 상품 품질 검사 순서 및 절차**

1. 검사팀은 다음과 같은 순서 및 절차에 따라 검사를 수행한다:

- a) 검사 전 검사 결정을 제시한다;
- b) 본 법 제27조 제2항에 명시된 내용에 따라 검사를 수행한다;
- c) 검사기록을 작성한다;
- d) 검사 결과를 판매자에게 통지하고 제품 및 상품 품질검사기관에 보고한다;

đ) 본 법 제40조에 따라 위반을 처리한다.

2. 품질감독원은 다음과 같은 순서 및 절차에 따라 독립적으로 검사를 수행한다:

- a) 검사 전 감독원자격증을 제시한다;
- b) 본 법 제27조 제2항에 명시된 내용에 따라 검사를 수행한다;
- c) 검사기록을 작성한다;
- d) 검사 결과를 판매자에게 통지하고 제품 및 상품 품질검사기관에 보고한다;

đ) 본 법 제40조에 따라 위반 처리한다.

**제40조. 시장에 유통되는 상품 품질 검사 과정에서 위반 처리**

1. 시장에 유통되는 상품 품질 검사 과정에서 상품 라벨, 기준적합인감, 표준적합인감, 상품에 대한 해당 기술표준에 따른 품질 관리조치, 생산 공정과 관련된 조건에 대한 요구사항을 만족하지 않는 상품을 발견하는 경우, 다음과 같은 단계로 처리한다:

a) 검사팀, 품질감독원은 판매자에게 상품 판매를 중단하도록 요청하고, 24시간 이내에 제품 및 상품 품질검사기관에 보고하여 권한에 따라 처리하도록 해야 한다;

b) 판매자에게 처리, 시정 및 수리 조치를 취

**Điều 39. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

- a) Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra;
- b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;
- c) Lập biên bản kiểm tra;
- d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

2. Kiểm soát viên chất lượng tiến hành kiểm tra độc lập theo trình tự, thủ tục như sau:

- a) Xuất trình thẻ kiểm soát viên trước khi kiểm tra;
- b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;
- c) Lập biên bản kiểm tra;
- d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

**Điều 40. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, khi phát hiện hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các biện pháp quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với hàng hóa và yêu cầu về điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì xử lý theo các bước sau:

a) Đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng yêu cầu người bán hàng tạm dừng việc bán hàng hóa và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu người bán hàng liên hệ với người

하기 위해 생산자, 수입자에게 연락하도록 요청한다;

c) 판매자가 계속 위반한 경우, 검사팀, 품질 감독원의 요청에 따라 생산·영업 조직 및 개인의 위반에 대한 결론이 제시된 날로부터 7일 (근무일 기준) 이내에 제품 및 상품 품질검사 기관은 대중매체에 판매자의 명칭, 판매점 소재지, 부적합품명 및 부적합 수준을 공개적으로 통보한다;

d) 공개적으로 통보된 후에도 판매자가 계속 위반한 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 관할기관에 법규에 따라 처리하도록 제안한다.

2. 상품 표본 시험 결과 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않다고 판단된 경우, 위반 성격과 수준에 따라 검사팀, 품질감독원은 다음과 같은 조치처리를 취한다:

a) 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 상품을 봉인하고 판매자가 계속 판매하지 않게 하며, 24시간 이내에 제품 및 상품 품질검사기관에 보고하여 권한에 따라 처리하도록 해야 한다;

b) 판매자에게 처리, 시정 및 수리 조치를 취하기 위해 생산자, 수입자에게 연락하도록 요청한다;

c) 판매자가 계속 위반하거나, 제품이 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않아 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경의 안전을 위협한 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 대중매체에 상품 영업 조직 및 개인의 명칭, 소재지, 부적합품명 및 부적합 수준을 공개적으로 통보한다;

sản xuất, người nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì theo đề nghị của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên người bán hàng, địa chỉ nơi bán hàng, tên hàng hóa và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) Sau khi thông báo công khai, người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Niêm phong hàng hóa, không cho người bán hàng được phép tiếp tục bán hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu người bán hàng liên hệ với người sản xuất, người nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, tên hàng hóa không phù hợp và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) 공개적으로 통보된 후에도 판매자가 계속 위반한 경우, 제품 및 상품 품질검사기관은 관할기관에 법규에 따라 처리하도록 제안한다.

3. 시장에 유통되는 상품이 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 것을 발견하는 경우, 위반의 성격과 준수에 따라 제품 및 상품 품질검사기관은 본 법 제27조 제1항에 규정된 내용에 따라 제품 품질 검사를 수행한다.

**제41조. 품질 검사를 위한 표본 채취 및 시험 비용, 제품 및 상품 품질에 대한 항의, 신고 해결**

1. 생산 중 제품과 시장 상품의 품질 검사를 위한 표본 채취 및 시험 비용은 표본 채취, 제품 및 상품 품질 시험을 결정한 제품 및 상품 품질검사기관이 부담한다. 표본 채취 및 시험 비용은 제품 및 상품 품질검사기관의 운영 경비 예산에 배치된다.

2. 시험 결과 생산자, 판매자가 제품 및 상품 품질에 대한 규정을 위반한다고 제품 및 상품 품질검사기관에서 판단한 경우, 생산자, 판매자는 제품 및 상품 품질검사기관에 표본 채취 및 제품 및 상품 품질 시험 비용을 납부해야 한다.

3. 품질에 대해 항의되거나 신고된 제품의 경우, 제품 및 상품 품질검사기관에서 제품 및 상품 품질에 대한 항의, 신고가 정확하지 않다고 판단하면 항의자, 신고자는 제품 및 상품 품질검사기관에 표본 채취 및 제품 및 상품 품질 시험 비용을 납부해야 한다.

d) Sau khi thông báo công khai mà người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

**Điều 41. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm để kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa trên thị trường do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quyết định việc lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa chi trả. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Căn cứ kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kết luận người sản xuất, người bán hàng vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì người sản xuất, người bán hàng phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa bị khiếu nại, tố cáo về chất lượng mà cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kết luận việc khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa không đúng thì người khiếu nại, tố cáo phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**제6절:**

**사용 과정 중 상품 품질관리**

**제42조. 사용 과정 중 상품 품질 보장 조건**

1. 상품은 제조업체의 지침에 따라 사용, 운송, 보관, 보존, 유지, 보수되어야 한다.
2. 상품은 관할기관이 발행한 해당 기술표준의 규정에 따라 검정을 받아야 한다.

**제43조. 검정 결과 처리**

1. 검정 결과 해당 기술표준을 만족한 상품은 그 기술표준에 명시된 기간 동안 계속 사용할 수 있다.
2. 검정 결과 해당 기술표준을 만족하지 않는 상품은 상품 소유자가 시정조치를 취해야 한다. 시정 후 검정 결과 여전히 만족하지 않는 경우, 검정조직은 검정인증서를 발급하지 않고 해당 상품은 계속 사용할 수 없다.

**제44조. 사용 과정 중 상품 검정 수수료**

1. 사용 과정 중 상품 검정은 검정 수수료를 납부해야 한다.
2. 재무부는 사용 과정 중 상품 검정 수수료 수준, 수납 및 관리에 대해 규정한다.

**제4장:**

**제품 및 상품 품질에 대한 검사, 감사**

**제1절:**

**제품 및 상품 품질 검사**

**제45조. 제품 및 상품 품질검사기관의 업무분장**

**Mục 6:**

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG**

**Điều 42. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng**

1. Hàng hóa phải được sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng theo hướng dẫn của người sản xuất.
2. Hàng hóa phải được kiểm định theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 43. Xử lý kết quả kiểm định**

1. Hàng hóa sau khi được kiểm định, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì được phép tiếp tục sử dụng trong thời gian quy định tại quy chuẩn kỹ thuật đó.
2. Hàng hóa sau khi được kiểm định không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì người sở hữu hàng hóa phải có biện pháp khắc phục; sau khi khắc phục mà kết quả kiểm định vẫn không đạt yêu cầu thì tổ chức kiểm định không cấp giấy chứng nhận kiểm định và hàng hóa đó không được phép tiếp tục sử dụng.

**Điều 44. Lệ phí kiểm định hàng hóa trong quá trình sử dụng**

1. Việc kiểm định hàng hóa trong quá trình sử dụng phải trả lệ phí kiểm định.
2. Bộ Tài chính quy định mức, việc thu và quản lý lệ phí kiểm định hàng hóa trong quá trình sử dụng.

**Chương 4:**

**KIỂM TRA, THANH TRA VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Mục 1:**

**KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Điều 45. Phân công trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. 업종, 분야 관리 부처 소속 제품 및 상품 품질검사기관은 분장된 범위 내에 있는 생산 중 제품은 본 법 제70조 제1항의 규정에 따라, 분장된 범위 내에 있는 수출, 수입, 시장 유통 및 사용 과정 중 상품은 제68조 제5항, 제70조 제2항의 규정에 따라 품질 검사를 수행한다.

2. 과학기술부 소속 제품 및 상품 품질검사기관은 분장된 범위 내에 있는 생산 중 제품은 본 법 제70조 제1항의 규정에 따라, 분장된 범위 내에 있는 수입, 수출, 시장 유통 및 사용 과정 중 상품은 제69조 제4항의 규정에 따라 품질 검사를 수행한다.

3. 중앙 직속의 지방 및 도시 인민위원회 소속 제품 및 상품 품질검사기관은 업종, 분야 관리 부처의 규정에 따라 지방의 범위 내에서 제품 및 상품 품질 검사를 수행한다.

4. 본 조 제1항 및 제2항에 규정된 제품 및 상품 품질검사기관은 중앙 직속의 지방 및 도시 인민위원회 소속 제품 및 상품 품질검사기관 및 관련 기관과 협력하여 제품 및 상품 품질을 검사할 책임이 있다.

**제46조. 제품 및 상품 품질검사기관의 권한**

제품 및 상품 품질검사기관은 자기의 임무 및 권한 범위 내에서 다음과 같은 권한이 있다:

1. 계획에 따라 또는 비정기적으로 검사업무를 수행하기 위해 검사팀을 설립하거나 품질감독원을 지정하기로 결정한다;
2. 제품 및 상품의 품질을 보장하지 않을 위험성을 경고한다;
3. 검사 과정에서 본 법 제30조, 제36조 및

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật này và hàng hóa trong xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 5 Điều 68 và khoản 2 Điều 70 của Luật này.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật này và hàng hóa trong nhập khẩu, xuất khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 4 Điều 69 của Luật này.

3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi của địa phương theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này có trách nhiệm phối hợp với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan khác có liên quan trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 46. Quyền hạn của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có các quyền sau đây:

1. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc phân công kiểm soát viên chất lượng thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;
2. Cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa;
3. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo



제40조의 규정에 따라 위반을 처리한다;

4. 검사팀, 품질감독원의 결정, 검사팀의 구성원, 품질감독원의 행위에 대하여 항의 및 신고에 관한 법률의 규정에 따라 항의 및 신고를 해결한다.

**제47조. 제품 및 상품 품질검사기관의 임무**

제품 및 상품 품질검사기관은 자기의 임무 및 권한 범위 내에서 다음과 같은 임무가 있다:

1. 품질 검사를 수행하기 위해 특정 상품의 종류를 결정한다;
2. 연간 검사계획을 수립한 후 관할기관에 제출하여 승인을 받는다;
3. 수입자의 품질 검사 신청 서류를 접수한다;
4. 수입품에 대한 품질 보장 조건을 확인한다;
5. 제품 및 상품 품질 검사 요구사항을 충족하는 기술적 수단 마련, 품질감독원팀 설립 결정을 작성하여 관할기관에 제출한다;
6. 검사팀 또는 품질감독원으로부터 생산 중단, 봉쇄 또는 판매 중단에 대한 보고서를 받은 후 3일(근무일 기준) 이내에 처리 결정을 내린다;
7. 제품 및 상품 품질 검사 시 차별 없이 객관적이고 정확하며 공개적이고 투명하게 한다;
8. 공식적인 결론이 없는 검사 결과와 검사를 받은 생산·영업 조직 및 개인과 관련된 서류, 정보를 기밀로 유지한다;
9. 시험 결과 및 관련 결론에 대해 법적으로 책임진다.

**제48조. 검사팀**

1. 검사팀은 관할기관이 승인한 검사 프로그램 또는 계획을 기초로, 또는 비정기검사 요청이

quy định tại các điều 30, 36 và 40 của Luật này;

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 47. Nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có nhiệm vụ sau đây:

1. Xác định chủng loại hàng hóa cụ thể để tiến hành kiểm tra chất lượng;
2. Xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;
3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu;
4. Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu;
5. Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, trang bị phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
6. Ra quyết định xử lý trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn kiểm tra hoặc kiểm soát viên chất lượng về việc tạm đình chỉ sản xuất, niêm phong, tạm dừng bán hàng;
7. Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
8. Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan.

**Điều 48. Đoàn kiểm tra**

1. Đoàn kiểm tra do thủ trưởng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quyết định

있는 경우 제품 및 상품 품질 검사 기관장이 설립을 결정한다.

2. 검사팀의 구성원 중 품질감독원은 50% 이상이어야 한다.

#### 제49조. 검사팀의 임무 및 권한

제품 및 상품 품질 검사 과정에서 검사팀은 다음과 같은 임무 및 권한이 있다:

1. 생산·영업 조직 및 개인에게 제27조에 규정된 검사내용에 따라 제품 및 상품과 관련된 문서를 제시하도록 요청하고, 본 법 제30조 및 제40조의 규정에 따라 검사 과정에서 위반을 처리하며; 필요한 경우 생산·영업 조직 및 개인에게 본조에 명시된 문서 사본을 제공하도록 요청한다;
2. 필요한 경우 시험을 위한 표본을 채취한다;
3. 시장에서 검사하는 과정 중에 부적합품에 대해 봉인하고 판매를 중단한다;
4. 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 제품 및 상품을 생산·영업하는 조직 및 개인에게 시정 및 수리조치를 취하도록 요청한다;
5. 제품 및 상품 품질검사기관에 본 법 제46조에 규정된 권한에 따라 처리하도록 제안한다.
6. 검사를 수행할 때 차별 없이 객관적이고 정확하게 하는 원칙을 보장한다;
7. 검사 결과와 검사를 받은 생산·영업 조직 및 개인과 관련된 정보를 기밀로 유지한다;
8. 제품 및 상품 품질검사기관에 검사 결과를 신속하고 정확하게 보고한다;
9. 시험 결과, 결론 및 위반 처리에 대해 법적으로 책임진다.

thành lập trên cơ sở chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra đột xuất.

2. Đoàn kiểm tra phải có ít nhất năm mươi phần trăm số thành viên là kiểm soát viên chất lượng.

#### Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra

Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đoàn kiểm tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xuất trình các tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hóa theo nội dung kiểm tra quy định tại Điều 27 và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 30 và Điều 40 của Luật này; khi cần thiết, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp bản sao các tài liệu quy định tại khoản này;
2. Lấy mẫu để thử nghiệm khi cần thiết;
3. Niêm phong hàng hóa, tạm dừng bán hàng hóa không phù hợp trong quá trình kiểm tra trên thị trường;
4. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có biện pháp khắc phục, sửa chữa;
5. Kiến nghị cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xử lý theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 của Luật này.
6. Bảo đảm nguyên tắc khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử khi tiến hành kiểm tra;
7. Bảo mật kết quả kiểm tra và các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
8. Báo cáo chính xác và kịp thời kết quả kiểm tra cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, kết luận và xử lý vi phạm của mình.

**제50조. 품질감독원**

1. 품질감독원은 제품 및 상품 품질검사기관에 속한 품질감독원 등급에 지명된 공무원이다.
2. 품질감독원 기준, 제도 및 지명은 정부에서 규정한다.

**제51조. 품질감독원의 임무 및 권한**

제품 및 상품 품질 검사 과정에서 품질감독원은 다음과 같은 임무 및 권한이 있다:

1. 생산·영업 조직 및 개인에게 제27조 제2항에 규정된 검사내용에 따라 제품 및 상품과 관련된 문서를 제시하도록 요청하고, 본 법 제40조의 규정에 따라 검사 과정에서 위반을 처리하며; 필요한 경우 생산·영업 조직 및 개인에게 본조에 명시된 문서 사본을 제공하도록 요청한다;
2. 시장에서 검사하는 과정 중에 부적합품에 대해 봉인하고 판매를 중단한다;
3. 적용발표기준, 해당 기술표준에 적합하지 않은 제품 및 상품을 생산·영업하는 조직 및 개인에게 시정 및 수리조치를 취하도록 요청한다;
4. 제품 및 상품 품질검사기관에 본 법 제46조에 규정된 권한에 따라 처리하도록 제안한다;
5. 검사를 수행할 때 차별 없이 객관적이고 정확하게 하는 원칙을 보장한다;
6. 검사 결과와 검사를 받은 생산·영업 조직 및 개인과 관련된 정보를 기밀로 유지한다;
7. 제품 및 상품 품질검사기관에 검사 결과를 신속하고 정확하게 보고한다;
8. 시험 결과, 결론 및 위반 처리에 대해 법적으로 책임진다.

**Điều 50. Kiểm soát viên chất lượng**

1. Kiểm soát viên chất lượng là công chức được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
2. Tiêu chuẩn, chế độ và việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng do Chính phủ quy định.

**Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng**

Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, kiểm soát viên chất lượng có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xuất trình các tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hóa theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27 và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 40 của Luật này; khi cần thiết, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp bản sao các tài liệu quy định tại khoản này;
2. Niêm phong, tạm dừng bán hàng hóa không phù hợp trong quá trình kiểm tra trên thị trường;
3. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có biện pháp khắc phục, sửa chữa;
4. Kiến nghị cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xử lý theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 của Luật này;
5. Bảo đảm nguyên tắc khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử khi tiến hành kiểm tra;
6. Bảo mật kết quả kiểm tra và các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
7. Báo cáo chính xác và kịp thời kết quả kiểm tra cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, kết luận và xử lý vi phạm của mình.

**제2절:**

**제품 및 상품 품질에 대한 전문감사원**

**제52조. 제품 및 상품 품질에 대한 감사원**

1. 제품 및 상품 품질에 대한 감사원은 전문 감사원이다.
2. 감사는 감사에 관한 법률의 규정에 따라 수행한다.
3. 정부는 제품 및 상품 품질에 대한 전문감사원의 조직 및 활동을 상세히 규정한다.

**제53조. 제품 및 상품 품질에 대한 전문감사원의 임무 및 감사대상**

1. 제품 및 상품 품질에 대한 전문감사원은 제품 및 상품을 생산·영업하는 조직 및 개인, 제품 및 상품 품질 관련 활동을 수행하는 조직 및 개인의 법 집행을 감사할 임무가 있다.
2. 제품 및 상품 품질에 대한 전문 감사대상은 생산·영업 조직 및 개인, 소비자, 적합 평가기관, 직업조직, 소비자 권한보호 조직 및 제품 및 상품 품질검사기관이다.

**제5장:**

제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 해결, 손해배상, 항의 및 신고 해결, 법률위반처리

**제1절:**

**제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 해결**

**제54조. 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁**

제품 및 상품 품질에 대한 분쟁은 다음과 같

**Mục 2:**

**THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Điều 52. Thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là thanh tra chuyên ngành.
2. Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.
3. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 53. Nhiệm vụ và đối tượng thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
2. Đối tượng của thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Chương 5:**

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Mục 1:**

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Điều 54. Tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

다:

1. 적용발표기준, 해당 기술표준 또는 품질에 대한 계약상 합의에 적합하지 않은 제품 및 상품으로 인한 구매자와 수입자, 판매자 간 또는 상인 간의 분쟁.

2. 품질을 보장하지 않아 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경에 손해를 끼친 제품 및 상품으로 인한 생산·영업 조직 및 개인과 소비자, 관련 당사자 간의 분쟁.

**제55조. 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 해결 방식**

1. 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 당사자 간 협상.

2. 중재자로 선택된 기관, 조직 또는 개인에 의한 당사자 간 중재.

3. 중재 또는 법원에서 해결.

중재 또는 법원에서 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 해결 절차는 중재소송 또는 민사소송에 관한 법률의 규정에 따라 수행한다.

**제56조. 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 항의 및 소송 유효기간**

1. 구매자와 판매자 간의 품질 및 상품 품질에 대한 소송 유효기간은 민법의 규정에 따라 수행한다.

2. 생산·영업 조직 및 개인들 간의 품질 및 상품 품질에 대한 항의 및 소송 유효기간은 상법의 규정에 따라 수행한다.

3. 품질을 보장하지 않아 사람, 동물, 식물, 재산 및 환경에 손해를 끼친 제품 및 상품으로 인한 항의, 소송 유효기간은, 유통기한이 표기된 제품 및 상품의 경우는 유통기한 내에 손해가 발생하는 한 당사자들이 손해를 통보받은 시점으로부터 2년, 유통기한이 표기되지 않은 제품 및 상품의 경우는 납품일로부터 5년

bao gồm:

1. Tranh chấp giữa người mua với người nhập khẩu, người bán hàng hoặc giữa các thương nhân với nhau do sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc thỏa thuận về chất lượng trong hợp đồng.

2. Tranh chấp giữa tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh với người tiêu dùng và các bên có liên quan do sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

**Điều 55. Hình thức giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Thương lượng giữa các bên tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thoả thuận chọn làm trung gian.

3. Giải quyết tại trọng tài hoặc toà án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại trọng tài hoặc toà án được tiến hành theo quy định của pháp luật về tố tụng trọng tài hoặc tố tụng dân sự.

**Điều 56. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Thời hiệu khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa người mua với người bán hàng được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo quy định của Luật thương mại.

3. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường là 2 năm, kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa có ghi hạn sử

간이다.

dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm, hàng hóa không ghi hạn sử dụng.

**제57조. 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 해결을 위한 검사, 시험, 감정**

**Điều 57. Kiểm tra, thử nghiệm, giám định để giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. 분쟁 해결 기관 및 조직이 지정하거나 당사자들이 합의하여, 전문, 업무가 있는 기관에 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁의 대상인 제품 및 상품을 검사, 시험, 감정하도록 요청한다.

1. Cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp chỉ định hoặc các bên đương sự thoả thuận đề nghị cơ quan, tổ chức có chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm, giám định sản phẩm, hàng hóa tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. 분쟁 대상 제품 및 상품의 검사, 시험, 감정 근거는 다음과 같다:

2. Căn cứ kiểm tra, thử nghiệm, giám định sản phẩm, hàng hóa tranh chấp bao gồm:

- a) 계약에 명시된 제품 및 상품 품질에 대한 합의;
- b) 제품 및 상품에 대한 적용발표기준, 해당 기술표준.

- a) Thoả thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong hợp đồng;
- b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm, hàng hóa.

**제58조. 제품 및 상품 품질에 대한 분쟁 해결 중 표본 채취, 시험 또는 감정 비용**

**Điều 58. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định trong giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. 항의자, 소송자는 분쟁 대상 제품 및 상품의 표본 채취, 시험 또는 감정 비용을 지불해야 한다.

1. Người khiếu nại, khởi kiện phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa tranh chấp.

2. 시험 및 감정 결과 제품 및 상품을 생산·영업하는 조직 및 개인이 제품 및 상품 품질에 관한 규정을 위반한다고 판단된 경우, 해당 생산·영업 조직 및 개인은 항의자, 소송자에게 분쟁 대상 제품 및 상품 품질에 대한 표본 채취, 시험 및 감정 비용을 반환해야 한다.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm hoặc giám định khẳng định tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải trả lại chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa tranh chấp cho người khiếu nại, khởi kiện.

**제2절: 제품 및 상품 품질에 대한 손해배상**

**Mục 2: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**제59조. 손해배상 원칙**

**Điều 59. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại**

1. 제품 및 상품 품질에 대한 규정 위반으로 인한 손해는 전적으로 신속하게 배상해야 한다.

1. Thiệt hại do vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời.

2. 손해배상은 분쟁 당사자가 달리 합의하지

2. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại được

않는 한 본 법 제60조에 규정된 손해를 의미한다.

**제60조. 품질을 보장하지 않는 제품으로 인해 배상해야 할 손해**

1. 손상되거나 파괴된 상품 및 재산의 가치에 대한 손해.
2. 인간의 생명과 건강에 대한 손해.
3. 상품 및 재산의 사용 및 개발과 관련된 이익에 대한 손해.
4. 손해 예방, 제한 및 시정을 위한 합리적인 비용.

**제61조. 손해배상 책임**

1. 생산자 및 수입자는 본 법 제62조 제1항에 규정된 경우를 제외하고, 생산자 및 수입자가 상품 품질을 보장하지 않아 상품이 손해를 일으킨 경우에 판매자 및 소비자에게 손해를 배상해야 한다. 손해배상은 관련 당사자 간의 합의 또는 법원 및 중재의 결정에 의해 수행된다.

2. 판매자는 본 법 제62조 제2항에 규정된 경우를 제외하고, 판매자가 상품 품질을 보장하지 않아 손해가 발생한 경우에 구매자 및 소비자에게 손해를 배상해야 한다. 손해배상은 관련 당사자 간의 합의 또는 법원 및 중재의 결정에 의해 수행된다.

**제62조. 손해배상을 할 필요가 없는 경우**

1. 다음과 같은 경우에 생산자 및 수입자는 손해배상을 할 필요가 없다:

- a) 판매자가 유통기한이 지난 상품을 판매하는 경우; 소비자가 유통기한이 지난 상품을 사용하는 경우;
- b) 항의, 소송 유효기간이 지난 경우;
- c) 상품이 손해를 일으키기 전에 판매자 및 사용자에게 불량품 회수를 통지한 경우;

quy định tại Điều 60 của Luật này, trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

**Điều 60. Các thiệt hại phải bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng**

1. Thiệt hại về giá trị hàng hóa, tài sản bị hư hỏng hoặc bị huỷ hoại.
2. Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người.
3. Thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác hàng hóa, tài sản.
4. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

**Điều 61. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu phải bồi thường thiệt hại cho người bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại do lỗi của người sản xuất, người nhập khẩu không bảo đảm chất lượng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thoả thuận giữa các bên có liên quan hoặc theo quyết định của toà án hoặc trọng tài.

2. Người bán hàng phải bồi thường thiệt hại cho người mua, người tiêu dùng trong trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi của người bán hàng không bảo đảm chất lượng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thoả thuận giữa các bên có liên quan hoặc theo quyết định của toà án hoặc trọng tài.

**Điều 62. Các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu không phải bồi thường trong các trường hợp sau đây:

- a) Người bán hàng bán hàng hóa đã hết hạn sử dụng; người tiêu dùng sử dụng hàng hóa đã hết hạn sử dụng;
- b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện;
- c) Đã thông báo thu hồi hàng hóa có khuyết tật đến người bán hàng, người sử dụng trước thời điểm hàng hóa gây thiệt hại;

d) 제품 및 상품이 관할기관의 강제적 규정을 준수하여 불량 발생하게 된 경우;

đ) 세계의 과학 기술 수준으로는 상품이 손해를 일으키기 전까지 제품의 안전사고 유발 가능성을 발견하기에 충분하지 않은 경우;

e) 판매자의 과실로 인해 발생한 손해;

g) 구매자 및 소비자의 과실로 인한 손해.

2. 다음과 같은 경우에 판매자는 구매자 및 소비자에게 손해배상을 할 필요가 없다:

a) 소비자가 유통기한이 지난 상품을 사용하는 경우;

b) 항의, 소송 유효기간이 지난 경우;

c) 구매자 및 소비자에게 불량품 회수를 통지했으나 소비자가 해당 상품을 계속 구매, 사용한 경우;

d) 생산자 및 수입자가 관할기관의 강제적 규정을 준수하여 상품의 불량 발생하게 된 경우;

đ) 세계의 과학 기술 수준으로는 상품이 손해를 일으키기 전까지 상품의 안전사고 유발 가능성을 발견하기에 충분하지 않은 경우;

e) 구매자 및 소비자의 과실로 인한 손해.

**제63조. 잘못된 결과 제공 시 적합 평가기관의 손해배상 책임**

1. 적합 평가기관은 잘못된 결과를 제공하는 경우 민사에 관한 법률의 규정에 따라 적합 평가를 요청한 조직 및 개인에게 손해를 배상해야 한다.

2. 적합 평가를 받은 제품 및 상품을 가진 조직 및 개인은 본 조 제1항에 명시된 적합 평가기관의 잘못된 결과 및 오류를 증명할 의무가 있다.

d) Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật do tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trình độ khoa học, công nghệ của thế giới chưa đủ để phát hiện khả năng gây mất an toàn của sản phẩm tính đến thời điểm hàng hóa gây thiệt hại;

e) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người bán hàng;

g) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người mua, người tiêu dùng.

2. Người bán hàng không phải bồi thường cho người mua, người tiêu dùng trong các trường hợp sau đây:

a) Người tiêu dùng sử dụng hàng hóa đã hết hạn sử dụng;

b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện;

c) Đã thông báo hàng hóa có khuyết tật đến người mua, người tiêu dùng nhưng người mua, người tiêu dùng vẫn mua, sử dụng hàng hóa đó;

d) Hàng hóa có khuyết tật do người sản xuất, người nhập khẩu tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trình độ khoa học, công nghệ của thế giới chưa đủ để phát hiện khả năng gây mất an toàn của hàng hóa tính đến thời điểm hàng hóa gây thiệt hại;

e) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người mua, người tiêu dùng.

**Điều 63. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức đánh giá sự phù hợp khi cung cấp kết quả sai**

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp kết quả sai thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá sự phù hợp có nghĩa vụ chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này.



**제3절:**  
**항의, 신고 해결**

**제64조. 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반 행위 항의, 신고**

1. 조직 및 개인은 불법행위라고 본인이 판단하는 정부기관 및 권한이 있는 사람의 행정결정, 행정행위, 또는 제품 및 상품 품질 분야에서 본인의 합법적인 권한 및 이익을 침해하는 행위에 대해 정부기관 및 권한이 있는 사람에게 항의할 권한이 있다.

2. 개인은 정부기관 및 권한 있는 사람에게 국가의 합법적인 권한 및 이익을 파괴시키거나 위협하는 기관, 조직 및 개인의 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반행위를 신고할 권한이 있다.

3. 조직 및 개인은 본인의 항의, 신고에 대해 책임진다.

**제65조. 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반 행위 항의, 신고 해결**

항의, 신고를 해결하는 정부기관 및 권한 있는 사람은 항의, 신고에 관한 법률의 규정에 따라 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반행위 항의, 신고를 검토하여 해결할 책임이 있다.

**제4절:**  
**제품 및 상품 품질에 대한 법률위반 처리**

**제66조. 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반 처리**

1. 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반행위를 한 개인은 위반의 성격과 수준에 따라 징계, 행정제재를 받거나 형사책임을 져야 한다. 손해를 일으킨 경우 법률의 규정에 따라 배상해야 한다.

**Mục 3:**  
**GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

**Điều 64. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền mà tổ chức, cá nhân cho là trái pháp luật hoặc về hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan, tổ chức, cá nhân gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về khiếu nại, tố cáo của mình.

**Điều 65. Giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Mục 4:**  
**XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Điều 66. Xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường

2. 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반행위를 한 조직은 위반의 성격과 수준에 따라 행정제재를 받는다. 손해를 일으킨 경우 법률의 규정에 따라 배상해야 한다.

3. 본 조 제1항 및 제2항에 규정된 행정위반의 벌금 수준은 최소한 이미 소비된 위반 제품 및 상품의 가치와 동일하며 소비된 위반 상품의 가치의 5배 이하로 설정된다. 위반으로 인한 대금은 법률의 규정에 따라 압수된다.

정부는 제품 및 상품 품질 분야의 행정위반행위, 처벌 방식 및 수준, 위반 제품 및 상품의 가치 결정 방법을 규정한다.

**제67조. 행정소송**

조직 및 개인은 행정사건 처리 절차에 관한 법률의 규정에 따라 국가기관, 권한이 있는 사람을 상대로 제품 및 상품 품질에 관한 행정결정, 행정행위에 대하여 법원에 소송을 제기할 권한이 있다.

**제6장:**

**제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 책임**

**제68조. 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 책임**

1. 정부는 전국적으로 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리를 통일한다.

2. 과학기술부는 정부에 대하여 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 통일을 수행할 책임이 있다.

3. 업종, 분야 관리 부처들은 임무 및 권한의 범위 내에서 과학기술부와 협조하여 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 임무를 수행할 책임이 있다.

theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ và nhiều nhất không quá năm lần giá trị hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ; tiền do vi phạm mà có sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cách xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm.

**Điều 67. Khởi kiện hành chính**

Tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tại toà án về quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

**Chương 6:**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**Điều 68. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng

4. 각급의 인민위원회는 정부의 등급 분류에 따라 지방 범위 내에서 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리를 수행한다.

5. 정부는 각 시기의 사회, 경제 발전 상황과 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 요구에 근거하여 본 법 제70조 제2항에 아직 규정되어 있지 않은 제품 및 상품에 대한 업종, 분야 관리 부처의 국가관리 책임을 상세히 규정한다.

**제69조. 과학기술부의 국가관리 책임**

1. 제품 및 상품 품질에 관한 정책, 전략, 계획, 기획 및 법률 문서를 마련 및 발행하거나 발행을 위해 정부에 제출하고 수행한다.

2. 업종, 분야 관리 부처, 중앙 직속의 지방 및 도시 인민위원회와 협력하고 주관하여 제품 및 상품의 생산성, 품질 및 경쟁력을 향상시키기 위한 국가 프로그램을 마련한 후 관할 기관에 제출하여 승인을 받고 수행한다.

3. 본 법 제70조 제1항의 규정에 따라 생산 중 제품 품질에 대해 국가관리를 수행한다.

4. 방사선 안전, 핵 안전, 측정 장비와 관련된 수출, 수입, 시장 유통 및 사용 과정 중 상품, 그리고 본 법 제70조 제2항에 규정된 업종, 분야 관리 부처의 책임하에 있는 상품을 제외한 기타 상품의 품질에 대해 국가관리를 수행한다.

5. 업종, 분야 관리 부처들과 협력하고 주관하여 생산 중 제품과 수출, 수입, 시장 유통 중 상품에 대하여 품질 국가관리 조치, 적합 평가 기관 관리 규제, 적합 평가기관 지정 규제를 마련하고 수행하며; 제품 및 상품 품질에

sản phẩm, hàng hóa.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

5. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế-xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với sản phẩm, hàng hóa chưa được quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này.

**Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

3. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật này.

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng liên quan đến an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, thiết bị đo lường và hàng hóa khác trừ hàng hóa thuộc trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng, quy chế quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp, quy chế chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp

대한 국제협력활동을 전개한다.

6. 제품 및 상품 품질 활동에서 뛰어난 업적을 달성한 조직 및 개인의 제품 및 상품에 대해 평가하고 국가급 칭송 및 수상 형태를 제안하도록 주관하고 전개한다. 제품 및 상품 품질에 대한 조직 및 개인의 수상을 고려하고 수여하기 위한 조건 및 절차를 규정한다.

7. 전국적으로 제품 및 상품 품질관리 현황을 감독, 통계 및 종합하며; 법률을 전파 및 보급하고, 품질, 제품 및 상품 품질관리에 관한 지식, 정보를 교육시키며 전파한다.

8. 제품 및 상품 품질에 관한 법률 준수 여부를 감사하며; 분장된 분야에서 항의, 신고를 해결하고 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반을 처리한다.

**제70조. 업종, 분야 관리 부처의 국가관리 책임**

1. 분장된 분야에 따라 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리를 수행하는 업종, 분야 관리 부처는 다음과 같은 책임이 있다:

a) 제품 및 상품 품질에 관한 정책, 전략, 계획, 기획 및 개발, 향상프로그램을 마련 및 발행하거나 발행을 위해 정부에 제출하고 수행한다;

b) 부처 및 업종의 특정 요구사항 및 임무에 적합하게 제품 및 상품 품질에 관한 법률 문서를 작성, 발행, 수행한다;

c) 생산 중 제품 품질의 국가관리를 수행하고 지도한다;

d) 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 요구사항을 위해 적합 평가기관의 활동을 지정하고 관리한다;

đ) 제품 및 상품 품질에 관한 법률 준수 여부

đối với sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa trong xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường; tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Chủ trì tổ chức đánh giá, đề xuất các hình thức tôn vinh, khen thưởng cấp quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc về hoạt động chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy định điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong cả nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực được phân công.

**Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực**

1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực được phân công, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của Bộ, ngành;

c) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất;

d) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất

를 감사하며; 임무 및 권한 범위 내에서 항의, 신고를 해결하고 제품 및 상품 품질에 대한 법률위반을 처리한다;

e) 제품 및 상품 품질관리 현황을 감독, 통계 및 종합하며; 법률을 전파, 보급 및 지도하고; 생산·영업 조직 및 개인에게 제품 및 상품 품질에 대한 정보를 파악하도록 지원한다;

g) 과학기술부와 협력하여 적합 평가 결과에 대하여 상호인정에 관한 국제협약 및 국제합 의서를 이행한다.

2. 안전사고 유발 가능성이 있는 수출, 수입, 시장 유통, 사용 과정 중 제품 및 상품 품질에 대한 국가관리 책임은 다음과 같이 규정한다:

a) 보건부는 식품, 의약품, 백신, 의료바이오 제품, 화장품, 의약품 생산용 원료 및 인체용 의약품, 가정용 화학물질, 살충제 및 살균제, 의료기기에 대해 책임진다;

b) 농업·농촌개발부는 식물, 동물, 비료, 사료, 농약, 동물용 의약품 및 농림업, 수생물, 수리 시설, 제방에 사용되는 의료바이오제품에 대해 책임진다;

c) 교통운송부는 교통운송수단, 적재 및 하역, 특수 운송시공 수단 및 장비, 해상 탐지 및 채취 수단 및 장비, 교통시설에 대해 책임진다;

d) 산업무역부는 공업 전문 특수 압력 장비 및 리프팅 장비, 화학물질, 공업용 폭발물, 광업 및 석유채굴 장비(해상 탐지 및 채취 수단 및 장비 제외)에 대해 책임진다;

đ) 건설부는 민용시설, 공업시설, 기술 인프라에 대해 책임진다;

lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

e) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tìm hiểu thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

g) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn được quy định như sau:

a) Bộ Y tế chịu trách nhiệm đối với thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho người, hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm đối với cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

c) Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm đối với phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

d) Bộ Công Thương chịu trách nhiệm đối với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

đ) Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công

e) 국방부는 군사 수단 및 장비, 탄약, 무기, 전투기재, 국방을 위한 제품, 국방시설에 대해 책임진다;

g) 공안부는 화재예방 및 소방 장비; 본 조 제 e항에 명시된 경우를 제외한 기술 장비, 탄약, 무기, 전투기재 및 지원도구에 대해 책임진다.

trình hạ tầng kỹ thuật;

e) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

g) Bộ Công an chịu trách nhiệm đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này.

**제7장:**

**시행조항**

**제71조. 시행 안내**

정부, 정부에 의해 업무가 분장되고 등급이 분류된 기관은 제5조 제1항, 제7조 제2항, 제24조, 제25조, 제30조, 제36조, 제40조, 제45조, 제50조 제2항, 제52조, 제61조, 제62조, 제66조, 제68조 제4항 및 제5항, 제69조, 제70조 및 국가관리 요구사항에 따른 본 법의 기타 필요한 내용의 시행을 상세히 규정하고 안내한다.

**제72조. 시행 효력**

본 법은 2008년 07월 01일로부터 시행효력이 발생한다.

본 법 시행일부터는, 1999년 12월 24일에 발행된 제품품질법령은 효력이 종료된다.

본 법은 2007년 11월 21일에 제2차 회의에서 베트남 사회주의 공화국 제XII회 국회에 의해 통과되었다.

**Chương 7:**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 71. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, các cơ quan được Chính phủ phân công, phân cấp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 7, Điều 24, Điều 25, Điều 30, Điều 36, Điều 40, Điều 45, khoản 2 Điều 50, Điều 52, Điều 61, Điều 62, Điều 66, khoản 4 và khoản 5 Điều 68, Điều 69, Điều 70 và những nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý nhà nước.

**Điều 72. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2008.

Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa ngày 24 tháng 12 năm 1999 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007.

**국회의장**

**Nguyen Phu Trong**

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Phú Trọng**